

THÔNG BÁO

**Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình
thực hiện dự toán ngân sách huyện năm 2020**

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Ủy ban nhân dân huyện công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện năm 2020 (*kèm các biểu mẫu*) để các ngành, địa phương và Nhân dân trong huyện nắm.

Giao Phòng Văn hóa - Thông tin huyện đăng tải các nội dung công khai lên Trang tin điện tử huyện theo quy định. *khbr*

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP; NCKT;
- Lưu: VT. *Q*



CHỦ TỊCH

ngt
Nguyễn Văn Nhủ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSN TRÊN ĐỊA BÀN	687.510	1.183.655	172,17	130,39
I	Thu cân đối NSNN	54.400	65.178	119,81	117,70
1	Thu nội địa (trừ 2,8 tỷ NSTW)	54.400	65.178	119,81	117,70
2	Thu viên trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		31.333		51,90
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	687.510	1.066.888	155,18	121,57
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	599.973	862.281	143,72	102,57
1	Chi đầu tư phát triển	59.765	153.965	257,62	173,91
2	Chi thường xuyên	528.149	707.922	134,04	95,00
3	Dự phòng ngân sách	12.059	394	3,27	5,63
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	87.537	87.537	100,00	237,29

Càng Long, ngày 21 tháng 12 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Nhủ

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- Lưu./.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSN TRÊN ĐỊA BÀN	687.510	1.183.655	172,17	130,39
I	Thu nội địa (chưa bao gồm 2,8 tỷ NSTW)	54.400	65.178	119,81	117,70
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân	11.000	13.475	122,50	140,36
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	15.500	15.913	102,66	113,66
7	Thu phí, lệ phí	3.200	3.434	107,33	107,33
8	Các khoản thu về nhà, đất	4.570	6.290	137,64	91,79
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	510	510	99,96	98,0
-	Thu tiền sử dụng đất	4.000	5.720	143,01	91,82
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60	60	100,00	58,25
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách (trừ 2,8 tỷ đồng do NSTW hưởng)	3.400	7.174	210,99	130,43

DVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
11	Thu khác tại xã				
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	40	40		
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	40.924	65.178	159,27	169,27
1	Từ các khoản thu phân chia	26.129	41.087	157,25	180,60
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100% (trừ 2,8 tỷ NSTW hưởng)	14.795	24.090	162,83	152,91

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- Lưu./.

Càng Long, ngày 21 tháng 12 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhủ

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

DVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	687.510	1.066.888	155,18	181,47
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	599.973	853.195	142,21	75,63
I	Chi đầu tư phát triển	59.765	153.965	257,62	173,91
1	Chi đầu cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác	59.765	153.965	257,62	173,91
II	Chi thường xuyên	528.149	611.299	115,74	97,54
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (bao gồm 10% tiết kiệm)	316.994	335.286	105,77	98,61
2	Chi khoa học và công nghệ	295	295	100,00	
3	Chi y tế, dân số và gia đình				
4	Chi văn hóa thông tin	843	868	102,97	72,88
5	Chi truyền thanh	189	189	100,00	10,95
6	Chi thể dục thể thao	450	997	221,56	
7	Chi bảo vệ môi trường				
8	Chi các hoạt động kinh tế	45.469	64.276	141,36	173,72
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129.909	168.776	129,92	130,54
10	Chi bảo trợ xã hội	30.941	26.686	86,25	86,41
III	Dự phòng ngân sách	12.059	394	3,27	5,63

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	87.537	87.537	100,00	237,29
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	57.554	57.554	100,00	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	29.983	29.983	100,00	

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- Lưu./.

Càng Long, ngày 21 tháng 12 năm 2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Nhủ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẢNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

THUYẾT MINH ƯỚC THỰC HIỆN THU - CHI NSNN NĂM 2020

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán đầu năm				Ước thực hiện cả năm 2020				Tỷ lệ % UTH/DT (cả năm)
		Tổng cộng	Huyện	Xã	Tổng số	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/3
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	690.310.000	676.873.760	13.436.240	1.183.655.216	4.100.000	67.000.000	905.777.118	206.778.099	171,47
I	Thu NSNN theo dự toán	57.200.000	43.763.760	13.436.240	65.177.631	0	0	48.191.230	16.986.401	113,95
1	Thuế công thương nghiệp	16.690.000	7.929.260	8.760.740	18.851.919	0	0	7.962.532	10.889.387	112,95
1.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.400.000	744.000	1.656.000	1.702.060			685.720	1.016.340	70,92
1.2	Thuế tài nguyên	20.000	20.000		7.116			7.116		35,58
1.3	Thuế giá trị gia tăng	14.180.000	7.075.260	7.104.740	17.090.896			7.269.507	9.821.389	120,53
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.000	90.000		51.848			190	51.658	57,61
2	Lệ phí trước bạ	15.500.000	14.159.500	1.340.500	15.912.510			13.909.981	2.002.529	102,65
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	510.000	0	510.000	509.777				509.777	99,96
4	Thuế thu nhập cá nhân	11.000.000	11.000.000		13.474.938			13.474.938		122,50
5	Thu phí, lệ phí	3.200.000	1.250.000	1.950.000	3.434.404			1.476.445	1.957.959	107,33
6	Thu khác ngân sách	6.200.000	5.325.000	875.000	7.173.753			6.198.980	974.773	115,71
7	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	40.000	40.000		40.000			40.000		100,00
8	Thuế mặt đất, mặt nước (3600)	60.000	60.000		60.000			60.000		100,00
9	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000		5.720.330			5.068.354	651.977	143,01
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	633.110.000	633.110.000	0	911.758.910	0	0	766.949.872	144.809.038	144,01
1	Thu bổ sung cân đối	545.573.000	545.573.000	0	629.590.760	0	0	545.573.000	84.017.760	115,40
1.1	NS huyện	545.573.000	545.573.000		545.573.000			545.573.000		100,00
1.2	NS xã - TT	0			84.017.760				84.017.760	
2	Thu bổ sung mục tiêu	87.537.000	87.537.000	0	252.939.150	0	0	192.147.872	60.791.278	288,95
2.1	Ngân sách huyện	87.537.000	87.537.000		192.147.872			192.147.872		219,50
2.2	Ngân sách xã	0,0			60.791.278				60.791.278	

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán đầu năm			Ước thực hiện cả năm 2020							Tỷ lệ % ƯTH/DT (cả năm) 11=6/3
		Tổng cộng	Huyện	Xã	Tổng số	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/3		
3	Thu bổ sung tạm ứng				29.229.000	0	0	29.229.000	0			
3.1	Ngân sách huyện				29.229.000			29.229.000				
3.2	Ngân sách xã				0							
III	Các khoản thu không giao dự toán	0,0	0,0	0,0	206.718.676	4.100.000	67.000.000	90.636.016	44.982.660			
1	Thu chuyển nguồn	0,0			31.332.767			14.330.391	17.002.376			
2	Thu kết dư NSNN	0,0			104.285.909			76.305.625	27.980.284			
	Các nguồn thu NS TW và tỉnh quản lý (công thương nghiệp ngoài quốc doanh và trái phiếu chính phủ)	0,0			71.100.000	4.100.000	67.000.000					
3												
B	Tổng chi NS huyện, xã	687.510.000	551.916.000	135.594.000	1.066.888.020	0	0	882.340.742	184.547.278	155,18		
B.1	Chi theo dự toán	687.510.000	551.916.000	135.594.000	853.195.993	0	0	668.648.625	184.547.278	124,10		
I	Chi đầu tư phát triển	31.065.000	31.065.000	0	94.459.470	0	0	94.459.470	0	304,07		
1	Chi đầu tư từ NSDP	25.365.000	25.365.000	0	25.065.000	0	0	25.065.000	0	98,82		
1.1	Chi đầu tư XDGB theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh)	17.365.000	17.365.000		17.474.000			17.474.000		100,63		
1.2	Hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	3.500.000	3.500.000		3.091.000			3.091.000		88,31		
1.3	Chi hỗ trợ đầu tư khu hành chính tập trung xã Nhị Long	4.500.000	4.500.000		4.500.000			4.500.000		100,00		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử đụng đất	3.600.000	3.600.000	0	2.400.000	0	0	2.400.000	0	66,67		
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, kể cả công trình xã hội hóa (60%)	2.400.000	2.400.000		2.400.000			2.400.000		100,00		
+	Chi trích lập quỹ phát triển đất (30%)	1.200.000	1.200.000		0					0,00		

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán đầu năm			Ước thực hiện cả năm 2020					Tỷ lệ % UTH/DT (cả năm) 11=6/3
		Tổng cộng	Huyện	Xã	Tổng số	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/3
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn XSKT thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình GTNT	2.100.000	2.100.000		2.100.000			2.100.000		100,00
4	Vốn XSKT hỗ trợ đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, thoát nước, chỉnh trang đô thị				10.000.000			10.000.000		
5	Vốn XSKT tỉnh hỗ trợ huyện (san lấp mặt bằng NC, SC các trường)				25.973.000			25.973.000		
6	Vốn AMD				821.000			821.000		
7	Nguồn vốn bổ sung trong năm				22.530.000			22.530.000		
8	Vốn chuyển nguồn 2019 sang 2020				4.783.000			4.783.000		
9	Vốn chuyển nguồn 2018 sang 2019				787.470			787.470		
II	Chi thường xuyên	646.376.000	510.782.000	135.594.000	758.341.433	0	0	574.189.155	184.152.278	117,82
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	46.079.000	46.079.000		64.276.382			64.276.382		139,49
2.2	Chi sự nghiệp văn xã	40.018.000	40.018.000		69.820.119			69.820.119		174,47
2.3	Chi quản lý hành chính (Nhà nước, đảng, đoàn thể)	35.433.000	35.433.000		43.734.885			43.734.885		123,43
2.4	Chi an ninh quốc phòng	3.741.000	3.741.000		4.006.260			4.006.260		107,09
2.5	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề	316.994.000	316.994.000		335.285.638			335.285.638		105,77
2.6	Chi khác ngân sách (Có mua sắm sửa chữa tài sản, hỗ trợ HTX...)	20.403.000	20.403.000		8.951.871			8.951.871		43,88
2.7	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	48.114.000	48.114.000	0	48.114.000	0	0	48.114.000	0	100,00
+	Đầu tư	42.000.000	42.000.000		42.000.000			42.000.000		100,00
+	Sự nghiệp của ngành	6.114.000	6.114.000		6.114.000			6.114.000		100,00
2.8	Chi ngân sách xã - thị trấn	135.594.000		135.594.000	184.152.278				184.152.278	135,81
III	Chi dự phòng	10.069.000	10.069.000		395.000	0	0		395.000	3,92

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán đầu năm			Ước thực hiện cả năm 2020						Tỷ lệ % LTH/DT (cả năm) 11=6/3
		Tổng cộng	Huyện	Xã	Tổng số	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
B.2	Chi ngoài dự toán	0	0	0	213.692.117	0	0	213.692.117	0		
1	Chi trợ cấp cân đối ngân sách xã	0			84.017.760			84.017.760			
2	Chi bổ sung mục tiêu NS xã - TT	0			60.791.278			60.791.278			
3	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách				1.029.556			1.029.556			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				64.778.345			64.778.345			
5	Chi nộp 30% thu tiền sử dụng đất	0			1.575.178			1.575.178			
6	Chi khác	0			1.500.000			1.500.000			

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan đoàn thể huyện;
- Lưu./



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN QU
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhủ

